

THẠC SĨ : NGUYỄN VĂN TUẤN
TRƯỜNG VĂN HÙNG

Tiếng Đức

DÀNH CHO
NGƯỜI VIỆT

DEUTSCH FÜR VIETNAMESE

Sách tự học Tiếng Đức dành cho người mới bắt đầu



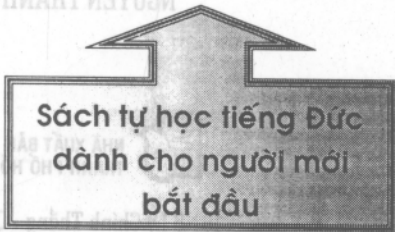
NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Thạc Sĩ. NGUYỄN VĂN TUẤN - TRƯỜNG VĂN HÙNG

TIẾNG ĐỨC

DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT

DEUTSCH FÜR VIETNAMESE



Sách tự học tiếng Đức
dành cho người mới
bắt đầu

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Tiếng Đức

Dành cho Người Việt

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập
HOÀNG HOA

Trình bày
CÁT TƯỜNG

Vẽ bìa
NGUYỄN THANH LONG



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

161 B Lý Chính Thắng - Q.3 - TP.HCM

ĐT: 9316289 - 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9350973

Fax: 08. 8437450 Email: nxbtre@hcm.vnn.vn Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Xưởng in Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam. Địa chỉ: 265 Nguyễn Văn Đậu - Phường 11 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM. Giấy phép xuất bản số: 316/222/XB-QLXB do Cục Xuất bản cấp ngày 26/03/2003 & GTNKHXB số: 2005/KHXB/2004. In xong và nộp lưu chiểu quý 4 năm 2004.

LỜI NÓI ĐẦU

Sách “Tiếng Đức Dành Cho Người Việt” được biên soạn nhằm đến đối tượng là những người mới bắt đầu học tiếng Đức. Thông qua 10 bài học căn bản, sách trình bày những vấn đề chủ yếu nhất trong ngữ pháp tiếng Đức cũng như phần từ vựng dùng trong sinh hoạt hàng ngày, đồng thời đây cũng là cẩm nang cơ bản nhất dành cho những ai muốn du lịch đến các nước nói tiếng Đức. Chủ đích của sách là dạy các kỹ năng giao tiếp quan trọng trong tiếng Đức ở cấp cơ bản.

Sách gồm 10 chương, cấu trúc của mỗi chương gồm các phần sau đây:

- ☞ **Phần chú thích văn hoá:** trình bày khái quát về sinh hoạt ở tại nước Đức trên chủ điểm của chương.
- ☞ **Phần hội thoại:** một bài hội thoại bằng tiếng Đức và có phần dịch tiếng Việt đi kèm.
- ☞ **Phần giao tiếp:** Các bài thực hành giao tiếp nhằm giúp người đọc vận dụng kiến thức từ bài hội thoại vào thực tế
- ☞ **Phần ngữ pháp:** Giải thích những vấn đề cơ bản về ngữ pháp tiếng Đức
- ☞ **Phần bài tập:** Áp dụng bài học vào các tình huống thực tế, giải đáp bài tập nằm ở cuối sách.
- ☞ **Phần luyện nói:** Gồm một số bài thực hành giúp bạn luyện nói tiếng Đức
- ☞ **Phần ôn tập:** dưới dạng các câu hỏi, giải đáp nằm cuối sách
- ☞ **Phần từ vựng:** tóm lược các từ vựng mới đã được giới thiệu trong bài

Trước khi bắt đầu chương I bạn hãy đọc kỹ phần âm và cách phát âm tiếng Đức và phải hiểu rõ qui tắc được trình bày ở đây.

Sau đây là một số lời khuyên khi sử dụng cuốn sách này:

- ☞ Hãy đọc lớn bài hội thoại và nghiên cứu chúng một cách cẩn thận, hãy luôn kiểm lại phần dịch tiếng Việt.
- ☞ Làm hết các bài thực hành trong mục Kommunikation.
- ☞ Nghiên cứu kỹ ngữ pháp và tự mình làm hết bài tập.
- ☞ Kiểm lại phần giải đáp (đừng mong đạt được kết quả 100%, hiếm ai được như vậy)
- ☞ Phân tích các sai lỗi (nếu có) của bạn và đọc lại phần giải thích ngữ pháp tương ứng.
- ☞ Hãy đọc lớn tất cả các câu và bài tập. Đừng lo lắng khi bạn phát âm chưa hoàn chỉnh.

Tóm lại Sách “**Tiếng Đức Dành Cho Người Việt**” này cung cấp cho bạn các công cụ cơ bản để hiểu, đọc, nói và viết tiếng Đức trong các tình huống giao tiếp thông thường. Dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn nhưng chắc hẳn sách vẫn còn những thiếu sót ngoài ý muốn, nhóm tác giả rất mong nhận được những góp ý chân thành của bạn đọc.

Nhóm tác giả

Chương mở đầu

Âm và cách phát âm trong tiếng Đức

Các qui tắc căn bản

Khi bạn đọc và viết tiếng Đức, bạn cần lưu ý rằng tất cả danh từ đều được viết hoa—không chỉ là những danh từ riêng như **England**, **Hamburg**, và **Karin Braun**, mà còn cả những danh từ chung như **Ball**, **Butter** hoặc **Mann**. Các từ khác được dùng dưới dạng các danh từ cũng phải được viết hoa. Tuy thế, không giống như trong tiếng Anh, tiếng Đức không viết hoa các tính từ riêng chẳng hạn như **englisch**, **amerikanisch**, và **deutsch**.

Mặc dầu các đại từ trong tiếng Đức đều được viết bằng chữ thường (ich, du, er), đại từ diễn tả dạng trang trọng **Sie** (anh) và **Ihr** phải luôn luôn được viết hoa. Tất cả các đại từ dùng trong xưng hô trực tiếp phải được viết hoa: **Du**, **Dein**.

Tiếng Đức sử dụng mẫu tự đặc biệt ß, để chú thích về âm gió *ss*, như trong **Fuß** (bàn chân). Mẫu tự này được phát âm như âm *s* trong từ *bus* trong tiếng Anh.

Tiếng Đức cũng có một ký tự tượng hình được gọi là *umlaut*, bao gồm hai dấu chấm được đặt trực tiếp trên các nguyên âm $a = \ddot{a}$; $o = \ddot{o}$; $u = \ddot{u}$. Chúng được đọc hơi khác đi so với các âm *a*, *o*, và *u* bình thường. Hãy lưu ý các *umlaut* này khi đọc cũng như khi viết.

Trong tiếng Đức cũng như trong tiếng Anh, một số âm tiết thường phải được đọc nhấn hơn là các âm khác. Nói chung tất cả các từ tiếng Đức đều được nhấn ở âm tiết đầu tiên ('**w**andern, 'trinken, 'Hamburg). Ở các từ kép trọng âm thường nằm ở âm tiết đầu tiên hơn là âm thứ hai ('Autofahrer). Các từ có gốc nước ngoài trọng âm nằm ở âm tiết sau cùng của từ gốc (Stu'dent, Universi'tät).

Các tiền tố có thể tách rời như *ab-*, *an-*, *aus-*, v.v... luôn luôn được đánh dấu (*'abfahren*, *'ankommen*, *'ausgeben*). Các tiền tố không thể tách rời chẳng hạn như *be-*, *ent-*, *er-*, hoặc *ge-* thì không được trọng âm (*be'handeln*, *ent'fernen*, *er'kennen*).

Bây giờ chúng ta hãy khảo sát chi tiết hệ nguyên âm và phụ âm trong tiếng Đức. Hãy nhớ rằng, phương pháp tốt nhất để học cách phát âm tiếng Đức đó là bắt chước cách nói của người bản xứ càng chính xác càng tốt. Khi bạn nghe băng do người bản xứ đọc, hãy lặp lại tất cả các âm và các từ một cách cẩn thận.

Các nguyên âm

Các nguyên âm trong tiếng Đức có thể dài hoặc ngắn. Cách đọc tiếng Đức sẽ giúp cho bạn quyết định trường hợp nào thì một nguyên âm sẽ được phát âm dưới dạng là âm dài hoặc âm ngắn. Hãy lưu ý các qui tắc phát âm tổng quát sau đây:

Một nguyên âm thường được đọc thành âm dài nếu:

- Nó ở dạng được gấp đôi lên **Boot** (chiếc thuyền): [bo:t]; (chữ *o* được đọc như *so* trong tiếng Anh)
- Có chữ **h** đi sau nguyên âm đó. **nehmen** (nhận, lấy): [ne:mən]; (đọc là *e* như *nay* trong tiếng Anh), nhưng đừng lướt âm *e*
- Một âm tiết tận cùng bằng một nguyên âm **haben** (có): [ha:bən]; (đọc *a* như *father* trong tiếng Anh)
- Âm *e* đi theo sau âm *i* **lieben** (yêu): [li:bən]; đọc *ie* như *see* (trong tiếng Anh)

Lưu ý: Mặc dầu hiện nay có khuynh hướng lướt qua các âm dài trong tiếng Anh, bạn nên tránh việc lướt qua này khi đọc tiếng Đức.

Một nguyên âm được đọc dưới dạng một âm ngắn nếu:

- Theo sau nó là hai phụ âm liên tiếp **Mitte** (ở giữa) [mitə]; (đọc *i* như *mittens* trong tiếng Anh)
- Đứng trước một loạt các phụ âm **Fenster** (cửa sổ): [fɛnstər]; (đọc *e* như *met* trong tiếng Anh)
- Theo sau nó là các từ *ck*, hoặc *tz* **Ecke** (góc phố): [ɛkə]; đọc *e* như *met* tiếng Anh) **jetzt** (bây

giờ):[jetst]; đọc *j* chữ *you* trong tiếng Anh và *e* như *met* trong tiếng Anh.

Chú ý Dấu hai chấm nằm kế bên nguyên âm để chỉ ra rằng nguyên âm đó là âm dài.

ie không phải là một nhị trùng âm nhưng là âm *i* dài trong tiếng Đức [i:]. Nó luôn luôn được đọc như vẫn *ee* trong tiếng Anh.

Tiếng Đức có ba nhị trùng âm, vốn dễ phát âm. Một nhị trùng âm là một tổ hợp của hai nguyên âm và được đọc dưới dạng một âm nhất quán. Các nhị trùng âm tiếng Đức thường dài hơn là nhị trùng âm trong tiếng Anh.

ei, ai được đọc [ae], như **Mai** (tháng năm):[mae];

mein (của tôi):[maen]: (ai, ei được đọc như âm *i* trong chữ *mine* (tiếng Anh)

au được đọc [ao], như trong **Haus** (căn nhà): [haos]; (au được đọc như âm *ou* trong *house* (tiếng Anh)

eu, äu được đọc [ɔø], như trong từ *Leute* (người ta):[lɔøtə]; **Häuser** (những căn nhà):[hɔøzər] (*eu, au* được đọc như âm *oi* trong *oil* (tiếng Anh)

Dưới đây là hệ thống của âm của tiếng Đức

	Vần	Ký hiệu phiên âm
Ngắn	i ü u e ö o a ä	I Y U ε œ ɔ a ε
Dài	i ü u e ö o a ä	i: y: u: ε: ɔ: o: a: ε:
Nhị trùng âm	au ei äu eu	ao ae ɔø
Không được nhấn	e	ə

Hãy thực hành đọc các từ sau đây

Vần tiếng Đức	Ký hiệu phiên âm	Diễn giải	Ví dụ
<i>a</i> (ngắn)	[a]	Giống như âm u trong chữ <i>up, hut</i> (tiếng Anh)	hat (cố): [hat]
<i>a</i> (dài)	[a:]	giống như <i>a</i> trong <i>spa</i> (tiếng Anh); hãy mở rộng miệng và đừng lớt	Tag (ngày): [ta:k] Nase (mũi): [na:zə]
<i>e</i> (ngắn)	[ɛ]	giống như <i>e</i> trong <i>met</i> (tiếng Anh)	Bett (cái giường): [bet] kennen (biết): [kenən]
<i>e</i> (dài)	[e:]	giống <i>ay</i> trong <i>say</i> (tiếng Anh), nhưng kéo dài môi và đừng lớt	beten (cầu nguyện): [be:tən] nehmen (nhân, lấy): [nemən]
<i>e</i>	[ə]	âm <i>e</i> không được nhấn như trong <i>begin, locket</i>	beginnen (bắt đầu): [bəɡɪnən]
<i>i</i> (ngắn)	[ɪ]	như âm <i>i</i> trong chữ <i>fit, mitten</i> (tiếng Anh)	mit (với): [mɪt] bitte (xin vui lòng): [bɪtə]
<i>i</i> (dài)	[i:]	giống như âm <i>ee</i> trong <i>see, me, bee</i> (tiếng Anh); trề môi ra và đừng lớt	Miete (thuê mượn): [mi:tə] ihm (nó): [i:m] tief (sâu): [ti:f]
<i>o</i> (ngắn)	[ɔ]	âm <i>o</i> như trong <i>not, lot</i> (tiếng Anh); đừng mở miệng quá rộng khi đọc âm <i>o</i> ngắn này	Tonne (tấn): [tɔnə] offen (mở): [ɔfən] ob (dù là): [ɔp]

Vấn tiếng Đức	Ký hiệu phiên âm	Diễn giải	Ví dụ
<i>o</i> (dài)	[ø:]	giống như <i>o</i> trong <i>so</i> , <i>foe</i> (tiếng Anh); đọc bằng cách mở miệng và uốn tròn môi, đừng lướt	Lohn (lương công nhật): [lo:n] Boot (chiếc thuyền buồm) [bo:t] Not (nghèo đói): [no:t] muß (phải): [must] Hund (chó): [hunt]
<i>u</i> (ngắn)	[u]	giống như <i>u</i> trong <i>put</i> , <i>bush</i> (tiếng Anh)	Mut (lòng can đảm): [mu:t] Huhn (gà tây): [hunt]
<i>u</i> (dài)	[u:]	giống âm <i>u</i> trong <i>moon</i> , <i>shoe</i> , <i>rule</i> (tiếng Anh), nhưng đừng lướt	
<i>ä</i> (ngắn)	[ɛ]	giống <i>e</i> ngắn trong tiếng Đức hoặc <i>e</i> trong chữ <i>met</i> , <i>let</i> , <i>wet</i> (tiếng Anh)	Bäcker (thợ bánh mì): [bekər] Blätter (tờ giấy): [bletər]
<i>ä</i> (dài)	[ɛ:]	tương tự như âm <i>e</i> dài trong tiếng Đức; tuy nhiên, đừng trề môi ra, nhưng mở rộng miệng	Käse (phô mát): [ke:zə] Fähre (phà, bắc): [fe:rə]
<i>ö</i> (ngắn)	[œ]	lưỡi uốn lên như đọc âm <i>e</i> , nhưng môi chụm lại như khi đọc âm <i>o</i> ; và lướt thật nhanh từ <i>e</i> sang <i>ö</i>	Helle, Höllē (ngọn đèn, địa ngục): [helə], [hoelə] Stecken, Stöcke (các thanh, que): [ʃtekən], [ʃtœkə]
<i>ö</i> (dài)	[œ:]	giống như âm <i>e</i> dài trong tiếng Đức, nhưng chụm môi lại	Sehne, Söhne (gân, đứa con trai): [zse:nə], [zœ:nə] Lehne , Löhne (thanh dũa, tiền lương) [le:nə], [lœ:nə]